TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 479/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 319/2026/TLST – HNGĐ ngày 03/04/2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:*

1. Ông Lê C N, sinh năm 1998; CCCD số: 066*********; địa chỉ: Căn hộ N Tầng F, Chung cư B, đường Z, Khu phố G, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Bùi T A T, sinh năm 1996; CCCD số: 091*********; địa chỉ: Số A đường B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Lê C N và bà Bùi T A T có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn. Đây là yêu cầu về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Bùi T A T có địa chỉ cư trú ở phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2024 do Ủy ban nhân dân Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/01/2024 và trình bày của các đương sự thì ông Lê C N và bà Bùi T A T là vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống, hai bên chung sống với nhau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 3/2025 cho đến nay; mặc dù đã tìm cách hòa giải các mâu thuẫn nhưng không thể giải quyết được. Hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không kết quả. Nay để ổn định cuộc sống mới, ông bà yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy sự thỏa thuận của ông Lê C N và bà

Bùi T A T là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3]. Về con chung: Có 01 con chung Lê N T K, sinh ngày 21/07/2024. Hai bên thỏa thuận giao trẻ Lê N T K cho bà Bùi T A T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; ông Lê C N cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng.

Xét thấy, ông Lê C N và bà Bùi T A T tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và Gia đình, nên được công nhận.

[4]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Không có.

[6]. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Lê C N tự nguyện chịu; được cấn trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0018074 ngày 24/03/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân Ông Lê C N và bà Bùi T A T yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung Lê N T K, sinh ngày 21/07/2024. Hai bên thỏa thuận giao trẻ Lê N T K cho bà Bùi T A T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; ông Lê C N cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng.

Kể từ ngày bà Bùi T A T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, ông Lê C N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Lê C N tự nguyện chịu; được cấn trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0018074 ngày 24/03/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, TP.HCM;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân phường T (Phường Q, quận T cũ theo GCNKH số 13/2024 ngày 29/01/2024), TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ .

THẨM PHÁN

Đỗ Thanh Hương